

HỌ CÁ NÓC HÒM OSTRACIIDAE Ở VIỆT NAM

TRẦN THỊ HỒNG HOA

*Viện Hải dương học,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Cá Nóc Hòm Ostraciidae thuộc bộ cá Nóc Tetraodontiformes, là nhóm cá đáy sống ở biển, chúng phân bố rộng ở nhiều quốc gia. Trên thế giới, các tác giả nghiên cứu về cá nóc hòm: Allen (1997), Gloerfelt-Tarp và Kailola (1984), Nakabo (2002), Randall et al. (1990), Shen (1993)... Ở biển Việt Nam, cá Nóc Hòm phân bố từ phía bắc đến phía nam, thường xuất hiện ở vùng biển ven bờ trong các rạn san hô, rạn đá và cả ngoài khơi. Các công trình nghiên cứu về chúng: Bộ Thủy sản (1996), Nguyễn Hữu Phụng (1999), Orsi (1974),... chỉ dừng lại ở mức độ đưa ra danh sách thành phần loài hoặc danh mục cá nói chung.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phạm vi nghiên cứu bao gồm toàn bộ biển đảo Việt Nam. Bộ mẫu vật được thu thập từ năm 2000 đến nay. Mẫu vật sau khi thu thập, phân tích theo phương pháp của Pravdin (1973). Định loại theo phương pháp hình thái giải phẫu so sánh. Tài liệu phân loại của Allen (1997), Gloerfelt-Tarp and Kailola (1984), Nakabo (2002), Randall et al. (1990), Shen (1993)...

Đối chiếu các mẫu đang lưu trữ ở Bảo tàng Hải dương học. Chuẩn hóa tên loài theo Eschemeyer (1998), FishBase (2012). Lập khóa phân loại theo dạng khóa lưỡng phân đơn.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Cá nóc hòm có các tấm vây xương hình lục giác liên kết với nhau thành lớp giáp cứng phủ bên ngoài. Miệng rất bé, xương hàm trên và xương hàm dưới dính liền nhau. Răng rời nhau. Mang không thành khe mang mà có thành hộp cứng bao bọc tạo lỗ mang bé ở ngay trước gốc vây ngực. Chỉ có một vây lưng toàn tia mềm gần đối xứng với vây hậu môn. Không có vây bụng. Bắp đuôi không có vây rời.

Từ kết quả phân tích 98 mẫu thu thập và 19 mẫu so sánh đối chiếu đã xác định họ cá Nóc Hòm Ostraciidae ở biển Việt Nam có 3 giống, 10 loài phân biệt theo khóa sau:

Khóa xác định giống của họ cá Nóc Hòm Ostraciidae

- 1(2) Giáp hộp thân có 3 đường gờ nổi, tiết diện ngang có dạng tam giác
.....giống cá nóc ba cạnh *Tetrosomus* Swainson, 1839
2(1) Giáp hộp thân có 4-5 đường gờ nổi, tiết diện ngang có dạng tứ giác hoặc ngũ giác..... 3
3(4) Trước mắt có 2 gai to khỏe.....giống cá nóc sừng *Lactoria* Jordan & Fowler, 1902
4(3) Trước mắt không có gai..... giống cá nóc hòm *Ostracion* Linnaeus, 1758

Giống cá nóc sừng *Lactoria* Jordan & Fowler, 1902

Đặc điểm: Giáp hộp thân có 4-5 đường gờ nổi, tiết diện ngang có dạng tứ giác, ngũ giác hoặc lục giác. Trước mắt có 2 gai to khỏe.

Khóa xác định loài của giống cá nóc sừng *Lactoria* Jordan & Fowler, 1902

- 1(2) Gờ giữa lưng thấp, không có gai. Chiều dài vây đuôi bằng 2 lần hoặc hơn 2 lần chiều dài bắp đuôi Cá nóc sừng đuôi dài *Lactoria cornutus* Linnaeus, 1758.

- 2(1) Gờ giữa lưng nhô lên, có gai cứng. Chiều dài vây đuôi bằng 1,0-1,9 lần chiều dài bắp đuôi 3
3(4) Gờ giữa lưng nhô cao, có một gai to khỏe. Thân màu vàng xám, đầu và thân có nhiều đường vân xanh đen hoặc trắng..... Cá nóc sừng gai lưng *Lactoria fornasini* (Bianconi, 1846)
4(3) Gờ giữa lưng nhô thấp, có một gai nhỏ yếu. Thân màu nâu hồng, đầu và bắp đuôi có nhiều chấm nâu hoặc đen, Cá nóc sừng bụng tròn *Lactoria diaphana* (Bloch & Schneider, 1801)

1. Cá nóc sừng đuôi dài *Lactoria cornuta* Linnaeus, 1758 (Hình 1)

Tên tiếng Anh: Longhorn cowfish.

Mô tả hình thái: D. 8-9; A. 8-9; P. 11; C. 9-10; SL/BD. 2,9-3,2; SL/HL. 3,4-3,54. Gờ giữa lưng thấp, không có gai. Vây lưng ở nửa sau thân nhưng trước khá xa vây hậu môn. Vây đuôi dạng lõm tròn, dài bằng hoặc hơn 2 lần bắp đuôi.

Màu sắc: Thân có màu xanh lá cây đến xanh ô liu hoặc vàng nâu. Lấp lánh một số chấm màu xanh nước biển có ánh bạc hoặc trắng.

Kích thước: Thường gặp: 12-25 cm, lớn nhất 46 cm.

Sinh học-sinh thái: Cá sống vùng nhiệt đới ở biển, vùng cửa sông và đầm phá, nơi có rong cỏ biển, gần rạn đá hoặc nơi có rạn san hô ở độ sâu 18-100 m. Con non thường xuất hiện từng nhóm nhỏ ở gần vùng cửa sông nước lợ, con trưởng thành sống đơn độc. Thức ăn của chúng chủ yếu là động vật không xương sống ở đáy.

Phân bố:

- *Thế giới:* Nam Phi, Kenya, Somalia, Seychelles, Maldives, Mauritius, Madagasca, Sri Lanka, Hawaii, New Guinea, Amer Samoa, Australia, Indonexia, Malaysia, Philippin, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan.

- *Việt Nam:* Vịnh Bắc Bộ, miền Trung, Nam Bộ.

Giá trị sử dụng: Loài thường gặp nhưng sản lượng thấp. Theo Nguyễn Khắc Hùng (1992) loài này có chứa độc tố ở nội tạng và máu. Halstead đã công bố chúng có mang độc tố ciguatera (B.W. Halstead, P.S. Auerbach and D.R. Campbell. 1990. A colour atlas of dangerous marine animals. Wolfe Medical Publications Ltd, W. S. Cowell Ltd, Ipswich, England.192 p.). Mặc dù vậy, người dân vẫn sử dụng làm thực phẩm. Cá thường được nuôi làm cảnh rất đẹp và làm hàng mỹ nghệ.

2. Cá nóc sừng bụng tròn *Lactoria diaphana* (Bloch & Schneider, 1801) (Hình 2)

Tên tiếng Anh: Roundbelly cowfish

Mô tả: D. 9; A. 9; P. 10-11; C.10. Gờ lưng nhô thấp, có một gai nhỏ yếu, sắc bén. Hai gờ lưng trên hai bên có một gai nhỏ sắc. Bụng không có dạng phẳng mà lõm tròn rõ rệt. Vây đuôi lõm tròn, chiều dài bằng 1,0 -1,9 lần chiều dài bắp đuôi.

Màu sắc: Thân màu nâu vàng. Thân và bắp đuôi có những chấm nhỏ màu nâu đen.

Mẫu nghiên cứu: Viện Tài nguyên và Môi trường biển (Hải Phòng).

Kích thước: Lớn nhất 23 cm.

Sinh học-sinh thái: Cá sống vùng cận nhiệt đới ở đại dương vùng ven bờ trong các rạn san hô, rạn đá, nước lợ độ sâu 50 m. Thức ăn chính là các loại động vật không xương sống ở đáy

Phân bố:

- *Thế giới:* Nam Phi, Mozambique, Chile, Colombia, Ecuador, New Caledonia, Hawaii, Australia, Philippines, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan.

- *Việt Nam*: Vịnh Bắc Bộ, miền Trung, Nam Bộ.

Giá trị sử dụng: Loài hiếm gặp. Không có giá trị thực phẩm, có thể nuôi làm cảnh.

3. Cá nóc sừng gai lưng *Lactoria fornasini* (Bianconi, 1846) (Hình 3)

Tên tiếng Anh: Thornback cowfish

Mô tả: D. 9; A. 9; P. 11-12; C. 10. Gờ giữa lưng nhô cao, có một gai to khoẻ, cứng, sắc bén. Hai gờ lưng trên hai bên có một gai nhỏ và yếu. Bụng không có dạng phẳng mà hơi lồi tròn. Vây đuôi lồi tròn, chiều dài bằng 1,0 – 1,9 lần chiều dài bấp đuôi.

Màu sắc: Thân màu vàng xám. Đầu và thân có nhiều đường vân hoặc chấm màu xanh tím lóng lánh hoặc trắng. Vây lưng và vây hậu môn không màu, vây đuôi màu xám nâu có các đường vân hoặc chấm tròn màu xanh tím lóng lánh hoặc trắng giống đầu và thân.

Mẫu nghiên cứu: Viện Hải dương học (Nha Trang).

Kích thước: Lớn nhất 23 cm.

Sinh học-sinh thái: Sống ở vùng biển nhiệt đới trong các rạn hướng ra biển ở độ sâu 6-30 m. Con đực bảo vệ khu vực sinh sống.

Phân bố:

- *Thế giới*: Nam Phi, Hawaii, New Caledonia, Australia, Indonesia, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan.

- *Việt Nam*: Vịnh Bắc Bộ, miền Trung, Nam Bộ.

Giá trị sử dụng: Loài ít gặp. Cá có mang độc tố Tetrodotoxin (Titcomb, M. 1972. Native use of fish in Hawaii. The University Press of Hawaii, Honolulu, Hawaii, USA. 175 p.). Không có giá trị thực phẩm, có thể nuôi làm cảnh.

Giống cá nóc hòm *Ostracion Linnaeus, 1758.*

Đặc điểm: Giáp hộp thân sau vây lưng và vây hậu môn dính liền nhau, có 4-5 đường gờ nổi, tiết diện ngang có dạng 4 hoặc 5 cạnh. Trước mắt không có gai.

Ở Việt Nam giống *Ostracion Linnaeus 1758*, có 5 loài phân loại theo khoá sau:

Khóa xác định loài của giống cá nóc hòm *Ostracion Linnaeus 1758.*

- 1(4) Giáp hộp thân có 5 đường gờ, đường gờ lưng rất thấp..... 2
- 2(3) U dô phần mũi bé hơn đường kính mắt..... Cá nóc hòm mũi nhỏ *Ostracion nasus* (Bloch, 1785)
- 3(2) U dô phần trán lớn, lớn hơn đường kính mắt.
..... Cá nóc hòm dô trán *Ostracion rhinorhynchos* Bleeker, 1852.
- 4(1) Giáp hộp thân có 4 đường gờ nổi 5
- 5(6) Đường kính của giáp hộp ở miệng lớn hơn đường kính mắt, chiều dài thân lớn hơn 3,1 lần chiều cao thân Cá nóc hòm chấm trắng *Ostracion meleagris* Shaw, 1796.
- 6(5) Đường kính của giáp hộp ở miệng nhỏ hơn đường kính mắt, chiều dài thân bằng hoặc nhỏ hơn 3 lần chiều cao thân. 7
- 7(8) Đầu không có các chấm đen nhỏ ở con trưởng thành, Con non với nhiều chấm đen rõ ràng nhỏ hơn đường kính mắt.
..... Cá nóc hòm vuông *Ostracion immaculatus* Temminck & Schlegel, 1850

8(7) Đầu có các chấm đen nhỏ ở con trưởng thành. Con non thân màu vàng sáng với nhiều chấm đen rõ ràng lớn gần bằng mắt. Cá nóc hòm tròn lưng *Ostracion cubicus* Linnaeus, 1758

4. Cá nóc hòm tròn lưng *Ostracion cubicus* Linnaeus, 1758 (Hình 4)

Tên tiếng Anh: Yellow boxfish.

Mô tả: D. 8-9; A. 9; P. 10-11; C.10. Lưng tròn, không tạo gờ nổi. Giáp hộp có 4 đường gờ nổi, tiết diện ngang có dạng 4 cạnh. Phần trán không dô về phía trước. Chính giữa môi trên có một u lồi rõ rệt. Con trưởng thành trán lõm.

Màu sắc: Các cá thể khác nhau có màu sắc biến đổi. Thường gặp là các cá thể lớn thân có màu càng đậm. Con trưởng thành lưng và hai bên thân màu vàng sẫm hoặc nâu hơi xanh, chính giữa các tấm vây xương vỏ hộp có các đốm trắng bao quanh bằng vòng đen hoặc các chấm đen (trong đó chấm trung tâm màu trắng thường lớn hơn các chấm xung quanh màu đen) hoặc chỉ là một chấm đen. Đầu thường có các chấm đen rất nhỏ. Các vây màu vàng, rìa sau vây đuôi màu xám đen. Con non thân màu vàng sáng với nhiều chấm đen rõ ràng lớn gần bằng mắt.

Mẫu nghiên cứu: Viện Hải dương học (Nha Trang).

Kích thước: Thường gặp 7-20 cm, lớn nhất 45 cm.

Sinh học-sinh thái: Sống ở biển nhiệt đới trong các rạn san hô, rạn đá hay vùng cửa sông với độ sâu 1-50m. Thức ăn chủ yếu là các loại động vật đáy như cá, giun nhiều tơ, giáp xác, thân mềm, hải miên và các loài động vật phù du, chúng cũng ăn cả rong tảo.

Phân bố:

- *Thế giới:* Nam Phi, Mozambique, Biển Đỏ, Sri Lanka, Hawaii, Micronesia, Amer Samoa, Australia, Indonesia, Malaysia, Philippines, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan.

- *Việt Nam:* Vịnh Bắc Bộ, miền Trung, Nam Bộ.

Giá trị sử dụng: Thường gặp, số lượng ít. Không có giá trị thực phẩm, thường được nuôi làm cảnh.

5. Cá nóc hòm vuông *Ostracion immaculatus* Temminck & Schlegel, 1850 (Hình 5)

Tên tiếng Anh: Bluespotted boxfish.

Mô tả: D. 9; A. 9; P. 10. Thân cao, chiều dài thân bằng hoặc nhỏ hơn 3 lần chiều cao thân. Lưng tròn, không tạo gờ nổi. Giáp hộp thân có 4 đường gờ nổi, tiết diện ngang có dạng 4 cạnh. Đường kính của giáp hộp ở miệng lớn hơn đường kính mắt. Phần mũi không dô về phía trước. Con trưởng thành, chính giữa môi trên không có một u lồi rõ rệt. Trán thường hơi lõm.

Màu sắc: Con trưởng thành lưng màu xanh, hai bên thân các tấm vây hình đa giác màu vàng, chính giữa có các chấm xanh. Viền quanh các tấm vây đa giác này là các vân màu xanh hoặc xanh đen. Con non thân màu vàng sáng với nhiều chấm đen nhỏ hơn đường kính mắt.

Mẫu nghiên cứu: Viện Hải dương học (Nha Trang).

Kích thước: Lớn nhất 25 cm.

Sinh học-sinh thái: Sống tầng đáy ở biển.

Phân bố:

- *Thế giới:* Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan.

- *Việt Nam:* Vịnh Bắc Bộ.

Giá trị sử dụng: Hiếm gặp. Không có giá trị kinh tế, có thể nuôi làm cảnh.

6. Cá nóc hòm mũi nhỏ *Ostracion nasus* Bloch, 1785 (Hình 6)

Tên tiếng Anh: Shortnose boxfish

Mô tả: D. 9; A. 9; P. 9-10; C. 10. Giáp hộp thân có 5 gờ nổi, gờ giữa lưng rất thấp, trên cạnh gờ không có gai, tiết diện ngang có dạng ngũ giác. Mũi là màng da hai nếp gấp lồi lên, có dạng hình chữ nhật nhưng eo thon ở giữa và nhọn ở phần đầu. U dô phần mũi bé hơn đường kính mắt. Khởi điểm của vây hậu môn ngang với mút cuối của vây lưng. Vây đuôi thẳng ngang.

Màu sắc: Thân cá có màu nâu vàng. Giữa các tấm vảy của hộp giáp thân thường có một chấm đen tròn nhỏ hơn con ngươi mắt. Các chấm nhỏ tương tự cũng phân bố ở bấp đuôi và vây đuôi.

Mẫu nghiên cứu: Viện Hải dương học (Nha Trang).

Kích thước: Lớn nhất 30cm.

Sinh học-sinh thái: Cá sống ở biển nhiệt đới, quanh các rạn đá hoặc vùng đáy cát đến độ sâu 80 m.

Phân bố:

- *Thế giới:* Sri Lanka, Papua New Guinea, Micronesia, Australia, Indonexia, Malaysia, Philippine, Nhật Bản, Trung Quốc.

- *Việt Nam:* Vịnh Bắc Bộ, miền Trung, Nam Bộ.

Giá trị sử dụng: Hiếm gặp. Loài này có mang độc tố tetrodotoxin, Fishbase, 2000 ghi nhận loài này nguy hiểm đối với con người. Tại Việt Nam chưa có tài liệu nghiên cứu nào công bố loài này có hay không có độc tố. Không có giá trị thực phẩm, có thể nuôi làm cảnh.

7. Cá nóc hòm chấm trắng *Ostracion meleagris* Shaw, 1796 (Hình 7)

Tên tiếng Anh: Whitespotted boxfish.

Mô tả: D. 8-9; A. 9; P. 10-11; C. 10. Thân dài, chiều dài thân lớn hơn 3,1 lần chiều cao thân. Lưng tròn, không tạo gờ nổi. Giáp hộp thân có 4 đường gờ nổi, tiết diện ngang có dạng 4 cạnh. Đường kính của giáp hộp ở miệng lớn hơn đường kính mắt. Mũi không dô về phía trước. Khởi điểm của vây hậu môn ngang với kết thúc của góc vây lưng.

Màu sắc: Con non và cá cái thân có màu nâu hoặc nâu sẫm, lưng và hai bên thân có nhiều chấm trắng nhỏ, tròn rõ rệt. Con đực trưởng thành có màu sắc phần lưng giống như con cái, đặc biệt ở 2 bên thân có màu xanh dương đậm hoặc xám nâu với những chấm vằn màu cam nhỏ hơn con ngươi mắt và không có chấm xanh ở giữa.

Mẫu nghiên cứu: Viện Hải dương học (Nha Trang).

Kích thước: Lớn nhất: 25 cm.

Sinh học-sinh thái: Là loài sống trong các rạn san hô, rạn đá vùng biển nhiệt đới ở độ sâu 1-30m. Thức ăn chính là các loại động vật đáy như: Hải miên, giun nhiều tơ, hai mảnh vỏ... Ngoài ra chúng còn ăn cả thực vật.

Phân bố:

- *Thế giới:* Nam Phi, Biển Đỏ, Mauritius, Mozambique, Sri Lanka, Hawaii, Papua New Guinea, New Caledonia, Micronesia, Samoa, Australia, Philippines, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan.

- *Việt Nam:* Vịnh Bắc Bộ, miền Trung, Nam Bộ.

Giá trị sử dụng: Hiếm gặp. Loài này có mang độc tố tetrodotoxin. Fishbase, 2000 ghi nhận loài này nguy hiểm đối với con người. Tại Việt Nam chưa có nghiên cứu tài liệu nào công bố loài này có hay không có độc tố. Không có giá trị thực phẩm, có thể nuôi làm cảnh.

8. Cá nóc hòm dô trán *Ostracion rhinorhynchus* Bleeker, 1852 (Hình 8)

Tên tiếng Anh: Horn-nosed boxfish.

Mô tả: D: 9; A: 9; P: 11; C: 10. Giáp hộp thân có 5 đường gờ nổi, gờ giữa lưng rất thấp, trên cạnh gờ không có gai, tiết diện ngang có dạng ngũ giác. Mũi là màng da hai nếp gấp lồi lên, có dạng hình chữ nhật nhưng eo thon ở giữa và nhọn ở phần đầu. U dô phần trán lớn, lớn hơn đường kính mắt. Khởi điểm của vây hậu môn ngang dưới cuối gốc vây lưng. Vây đuôi thẳng ngang.

Màu sắc: Các cá thể khác nhau có màu sắc biến đổi. Thường gặp là thân màu nâu tím hay màu vàng xám với nhiều chấm màu nâu đậm. Vây đuôi và gốc các vây lưng, vây ngực cũng có nhiều chấm đen nhỏ. Các vây và môi màu vàng xám.

Mẫu nghiên cứu: Viện Hải dương học (Nha Trang).

Kích thước: Thường gặp 15-22 cm, lớn nhất 40 cm.

Sinh học-sinh thái: Sống ở biển nhiệt đới trong các rạn san hô và các tầng đáy vùng ven bờ, độ sâu từ 35 đến 50 m. Thức ăn là những động vật không xương sống ở đáy.

Phân bố:

- *Thế giới:* Maldives, Australia, Indonesia, Malaysia, Philippines, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan.

- *Việt Nam:* Vịnh Bắc Bộ, Miền Trung, miền Nam.

Giá trị sử dụng: Ở Việt Nam, Cá nóc hòm dô trán thường gặp. Theo Nguyễn Khắc Hường (1992) loài này có chứa độc tố ở nội tạng và máu. Fishbase, 2000 cũng ghi nhận loài này nguy hiểm đối với con người. Tuy vậy người dân vẫn sử dụng loài này làm thực phẩm và được buôn bán như một món đặc sản. Thường được nuôi làm cảnh và dùng làm hàng mỹ nghệ.

Giống cá nóc ba cạnh *Tetrosomus* Swainson, 1839

Đặc điểm: Giáp hộp thân có 3 đường gờ nổi, tiết diện ngang có dạng tam giác. Mũi là màng da hai nếp gấp nổi lên, có dạng hình chuông úp. Lỗ mang và vây ngực nằm tách biệt nhau phía trên và dưới. Chỉ có một vây lưng toàn tia mềm nằm về nửa sau thân nhưng trước khá xa vây hậu môn, vây đuôi có dạng thẳng ngang.

Ở Việt Nam giống *Tetrosomus* Swainson, 1839, có 2 loài phân loại theo khoá sau:

Khóa xác định loài của giống cá nóc ba cạnh *Tetrosomus* Swainson, 1839.

- 1(2) Đường gờ lưng thấp, có 2 gai nhỏ. Rìa trên mỗi mắt có 2 gai
..... Cá nóc lưng gù *Tetrosomus concatenatus* (Bloch, 1785)
- 2(1) Đường gờ lưng nhô cao, có 1 gai to. Rìa trên mỗi mắt có 1 gai.....
..... Cá nóc chóp *Tetrosomus gibbosus* (Linnaeus, 1758)

9. Cá nóc lưng gù *Tetrosomus concatenatus* (Bloch, 1785) (Hình 9)

Tên tiếng Anh: Triangular boxfish.

Mô tả: D: 9, A: 9-10, P: 10-11. Đường gờ lưng thấp, có 2 gai nhỏ. Con non có 7 gai nhỏ ở lưng nhưng cũng chỉ có 2 gai lớn nổi trội. Đầu dô cao, ít dốc. Mắt tròn, rìa trên mỗi mắt có hai gai.

Màu sắc: Thân màu nâu vàng nhạt hơi tím. Mặt bụng màu xám vàng nhạt. Hai bên lưng màu tím nâu. Các vây đều có màu vàng nhạt, gốc vây lưng màu nâu tím. Bắp đuôi màu đỏ tím nhạt.

Mẫu nghiên cứu: Viện Tài nguyên và Môi trường biển (Hải Phòng).

Kích thước: Lớn nhất 30 cm.

Sinh học-sinh thái: Sống ở biển, tầng đáy ở độ sâu nhỏ hơn 60 m.

Phân bố:

- *Thế giới:* Nam Phi, Seychelles, Mozambique, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan.

- *Việt Nam:* Vịnh Bắc Bộ.

Giá trị sử dụng: Loài hiếm gặp. Không có giá trị thực phẩm.

10. Cá nóc chóp *Tetrosomus gibbosus* (Linnaeus, 1758) (Hình 10)

Tên tiếng Anh: Humpback turretfish.

Mô tả: D. 9; A. 9-10; P. 10-11; C. 10. Đường gờ lưng nhô cao, có một gai lớn hình tam giác. Gờ bụng có 4 gai nhỏ, chĩa rộng sang hai bên. Đầu dô rất cao, rất dốc. Mắt tròn, ria trên mỗi mắt có một gai.

Màu sắc: Thân màu vàng nâu hay vàng xám, có những chấm hay vệt nâu đen lớn. Dọc theo gờ bụng có 4-5 vằn nâu tím. Góc vây lưng màu đen. Vây lưng và vây hậu môn màu vàng. Trước và sau vây đuôi màu nâu tím. Bắp đuôi màu tím nhạt.

Mẫu nghiên cứu: Viện Hải dương học (Nha Trang).

Kích thước: Thường gặp từ 10-16 cm, lớn nhất 30 cm.

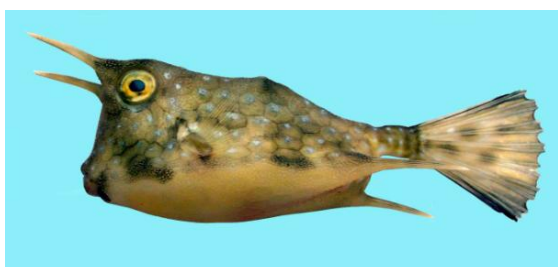
Sinh học-sinh thái: Sống ở biển nhiệt đới, thường xuất hiện ở vùng ven bờ trong các thảm cỏ biển hay những vùng đáy cát, đáy mềm. Thức ăn của chúng là các động vật đáy không xương sống.

Phân bố:

- *Thế giới:* Nam châu Phi, Mauritius, Maldives, Madagasca, New Guinea, Australia, Indonesia, Philippines, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan.

- *Việt Nam:* Vịnh Bắc Bộ, miền Trung, Nam Bộ.

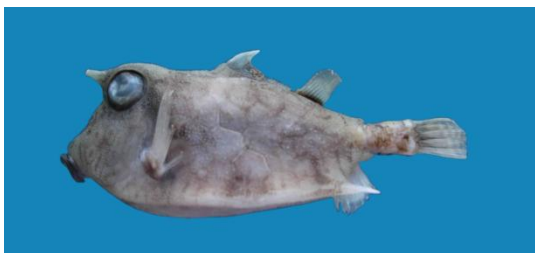
Giá trị sử dụng: Loài số lượng ít. Theo Nguyễn Khắc Hường (1992) loài này có mang độc tố. Fishbase, 2000 cũng ghi nhận loài này nguy hiểm đối với con người. Nhưng phân tích mẫu ở Nha Trang năm 2003 chưa phát hiện độc tố chết người. Người dân vẫn có thói quen sử dụng loài này làm thực phẩm. Không có giá trị kinh tế.



Hình 1: Cá nóc sừng đuôi dài
Lactoria cornutus Linnaeus, 1758 (120mm)



Hình 2: Cá nóc sừng bụng tròn (Ảnh: John E. Randall)
Lactoria diaphana (Bloch & Schneider, 1801) (220mm)



Hình 3: Cá nóc sừng gai lưng
Lactoria fornasini (Bianconi, 1846) (mẫu ngâm formol).



Hình 4: Cá nóc hòm tròn lưng
Ostracion cubicus Linnaeus, 1758 (150mm)



Hình 5: Cá nóc hòm vuông (195mm)
Ostracion immaculatus Temminck & Schlegel, 1850



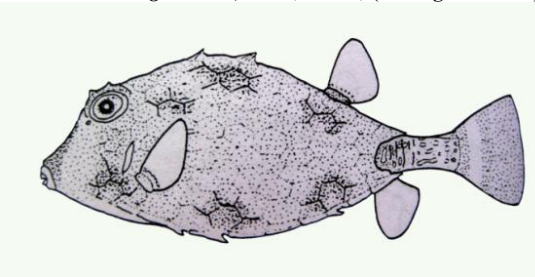
Hình 6: Cá nóc hòm mũi nhỏ
Ostracion nasus (Bloch, 1785)(164mm) (mẫu ngâm formol)



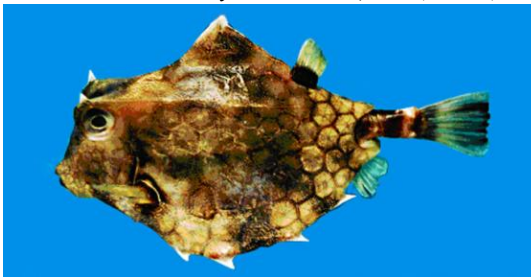
Hình 7: Cá nóc hòm chấm trắng
Ostracion meleagris Shaw, 1796 (177mm) (mẫu ngâm formol)



Hình 8: Cá nóc hòm đỏ trán
Ostracion rhinorhynchus Bleeker, 1852 (250mm)



Hình 9: Cá nóc lưng gù
Tetrosomus concatenatus (Bloch, 1785) 150mm
(Hình vẽ Nakabo T., 2002)



Hình 10: Cá nóc chóp
Tetrosomus gibbosus (Linnaeus, 1758) 118mm

III. KẾT LUẬN

Ở Việt Nam, họ Cá nóc hòm Ostraciidae có 3 giống, 10 loài: *Lactoria cornutus* Linnaeus, 1758; *L. fornasini* (Bianconi, 1846); *L. diaphana* (Bloch & Schneider, 1801); *Ostracion rhinorhynchus* Bleeker, 1852; *O. nasus* Bloch, 1785; *O. cubicus* Linnaeus, 1758; *O. immaculatus* Temminck & Schlegel, 1850; *O. meleagris* Shaw, 1796; *Tetrosomus concatenatus* (Bloch, 1785); *T. gibbosus* (Linnaeus, 1758). Chúng xuất hiện trong các rạn đá hay rạn san hô ven bờ hoặc ngoài khơi, phân bố từ phía bắc đến phía nam biển Việt Nam, phần lớn các loài là ít gặp đến hiếm gặp. Giá trị kinh tế thấp, chủ yếu được nuôi làm cảnh và làm hàng mỹ nghệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Allen, G.**, 1997. Marine fishes of tropical Australia and South - East Asian: a field guide for anglers and divers. Western Australian Museum, Perth, p. 244-245.
2. **Bộ Thủy sản**, 1996. Nguồn lợi Thủy sản Việt Nam, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 453 trang.
3. **Eschmeyer W.N. (Ed.)**, 1998. Catalog of fishes. Special Publication, California Academy of Sciences, San Francisco; 3 vols. 2905pp.
4. **Froese R., D. Pauly (Ed.)**, FishBase. World Wide Web electronic publication. www.fishbase.org.
5. **Gloerfelt-Tarp T., P.J. Kailola**, 1984; Trawled fishes of southern Indonesia and northwestern Australia. Australian Development Assistance Bureau, Australia, Directorate General of Fishes, Indonesia, and German Agency for Technical Cooperation, Federal Republic of Germany, p. 290-291.
6. **Nakabo, T.**, 2002. Fishes of Japan with pictorial keys to the species, English edition II, Tokai University Press, Japan, p. 1414-1416.
7. **Nguyễn Hữu Phụng**, 1999. Danh mục cá biển Việt Nam, Tập V, Nhà xuất bản Nông nghiệp, trang: 191-201.
8. **Pravdin, I. F.**, 1973. Hướng dẫn nghiên cứu cá, Nxb. KHKT, Hà Nội, trang: 18-40, trang; 62-69.
9. **Randall, J. E., G. R. Allen, R. C. Steene**, 1990. Fishes of the Great Barrier Reef and Coral Sea. University of Hawaii Press, Honolulu, Hawaii, p.467- 471.
10. **Shen, S. C. (ed.)**, 1993. Fishes of Taiwan. Department of Zoology, National Taiwan University, Taipei, p.599-601, p.814-815.

THE FAMILY OF OSTRACIIDAE IN VIETNAM

TRAN THI HONG HOA

SUMMARY

In Vietnam, Ten species belonging to three genera, namely: *Lactoria cornutus* Linnaeus, 1758; *L. fornasini* (Bianconi, 1846); *L. diaphana* (Bloch & Schneider, 1801); *Ostracion rhinorhynchos* Bleeker, 1852; *O. nasus* Bloch, 1785; *O. cubicus* Linnaeus, 1758; *O. immaculatus* Temminck & Schlegel, 1850; *O. meleagris* Shaw, 1796; *Tetrosomus concatenatus* (Bloch, 1785); *T. gibbosus* (Linnaeus, 1758) of the family Ostraciidae is currently reported in this paper. Besides, the data of species description, natural history, distribution and identification key of already known species was provided.